TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:06/2022/DS-ST
Ngày: 30 - 6 - 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Đường, ông Điểu Phương.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 107/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 v/v*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu phố Đ, phường P, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị Phương D, sinh năm 1992, địa chỉ: Khu A, phường B, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trương Phước A, sinh năm 1980, địa chỉ: Khu A, phường B, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2/ Ông Phan Văn V, sinh năm 1966, địa chỉ: Khu phố Đ, phường P, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt có đơn)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn – Bà Vũ Thị N, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, nên bà D có mượn bà N số tiền 534.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 01/12/2020, bà D mượn 200.000.000 đồng để mua đất; Ngày 01/01/2021, bà D mượn 50.000.000 đồng để thầu vườn điều và ngày 09/5/2021, bà D mượn 145.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Ngoài ra, bà D còn nợ bà N 139.000.000 đồng tiền hụi và cả hai thống nhất chuyển sang tiền vay (do bà N làm chủ dây hụi). Tổng cộng bà D nợ bà N 534.000.000 đồng. Bà N nhiều lần yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D chưa trả, bà D hứa sẽ trả trước ngày 10/12/2021 nhưng rồi quá ngày cũng không trả.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà D cùng chồng là ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả đủ cho bà N số tiền 534.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày chậm trả là 11/12/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn – bà Hoàng Thị Phương D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D trình bày:

Do có nhu cầu vay tiền nên bà D có người giới thiệu gặp bà N để vay tiền, D có vay bà N những lần như sau: Ngày 01/12/2020 vay 200.000.000 đồng, ngày 01/01/2021 vay 50.000.000 đồng, ngày 09/5/2021 vay 145.000.000 đồng. Tổng cộng là 395.000.000 đồng. Bà D có viết giấy mượn tiền ngày 11/11/2021 cho bà N ghi rõ số tiền mượn là 395.000.000 đồng và hẹn đến ngày 10/12/2021 sẽ trả đủ. Tuy nhiên, do kinh tế quá khó khăn nên bà D chưa trả đúng hẹn cho bà N.

Ngoài ra, bà D thừa nhận có thiếu tiền hụi của bà N là 159.000.000 đồng, D chuyển đóng được 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng nên số tiền hụi còn nợ bà N là 139.000.000 đồng, bà D đồng ý chuyển tiền hụi này thành tiền nợ vay và gộp chung lại với tiền nợ vay. Tổng cộng bà D nợ bà Vũ Thị N là 534.000.000 đồng.

Quá trình vay vốn, bà D lấy tiền vay để trả tiền lời cho người khác và mua sắm trong gia đình. Vì dịch bệnh dẫn đến bà D không kiếm được tiền trả nợ cho bà N nên mới để quá hạn trả nợ.

Nay bà N yêu cầu bà D và chồng của bà là anh A trả 534.000.000 đồng cho bà N, bà D đồng ý nhưng do kinh tế của hiện tại của bà chỉ có thể trả dần mỗi tháng 3.000.000 (*Ba triệu đồng*) cho đến khi hết nợ.

Phần lãi bà D xin bà N là không tính vì hiện tại bà rất khó khăn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ông là chồng hợp pháp của bà Hoàng Thị Phương D, kết hôn từ năm 2013 đến nay, cùng chung sống với nhau tại khu A, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.Hiện Tại hôn nhân vẫn còn đang tồn tại.

Cách đây vài tháng, bà N có đến gặp ông A nói bà D có vay bà N hơn 500 triệu, thì ông mới biết sự việc. Ông có hỏi D thì D nói do nợ tiền lời người khác nên mới mượn để trả lời, trả lãi cho người ta. D không biết tính toán dẫn đến không có khả năng chi trả, rồi khi

vay cũng không cho ông biết. Bà N lúc đưa tiền cho D vay cũng không báo với ông A một tiếng.

Nay bà N khởi kiện vợ chồng ông số tiền 534.000.000 đồng. Thực tế ông không hề biết việc D mượn bà N, ông không liên quan gì nên không đồng ý có trách nhiệm cùng D có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Phan Văn V trình bày:***

Ông Vị là chồng của bà Vũ Thị N, đối với việc vay mượn giữa bà N và bà D thì đây là số tiền cá nhân của bà N bỏ ra cho vay, không liên quan gì đến ông Vị, ông không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì, ông Vị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông Vị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội D vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Bà Vũ Thị N, buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền là 534.000.000 đồng và laĩ suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Vị là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội D:

[2] *Xét lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn:*

Tại đơn khởi kiện, bản tự ghi lời khai, nguyên đơn đều trình bày là có cho bị đơn vay tổng số tiền là 534.000.000 đồng vào các ngày 01/12/2020; ngày 01/01/2021; 09/5/2021. Hạn chót trả nợ là trước ngày 10/12/2021. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà N nên bà N khởi kiện toàn bộ số tiền mà bà D và ông A là người có quyền

lợi Nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà với tổng số tiền là 534.000.000 đồng.

Đối chiếu với các tài liệu chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp cũng như Tòa án thu thập thì Hội đồng xét xử xét thấy: Lời trình bày của Nguyên đơn về số tiền nợ gốc là 534.000.000 đồng cho bị đơn vay đã được bị đơn thừa nhận. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh.Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D thừa nhận bà có nợ nhiều người khác, do bà không có tiền trả lãi cho những người này nên bà mới dùng số tiền vay của bà D để xoay tiền lãi cho các chủ nợ khác, đồng thời là có mua sắm lặt vặt trong nhà.

Về người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A: ông A với bà D là vợ chồng có đăng ký kết hôn và hiện vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày bà D thì khi vay của bà N ông A không biết, nhưng sau đó thì bà N có đến nhà tìm đòi thì có nói chyện vay mượn cho ông A biết, ông A có hỏi chuyện thì D nói là có vay số tiền như vậy và dùng vào việc chi trả lãi cho các khoản vay khác và mua sắm trong nhà nhưng tại thời điểm này, ông A không có ý kiến gì phản ứng về việc bà D vay mượn số tiền trên để làm gì? Ông A cho rằng D không giỏi tính toán chi tiêu nên mới phát sinh ra nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông A cũng thừa nhận là lúc bà D vay thì ông không biết nhưng sau đó ông có biết. Tòa án đã thông báo cho ông và bà D đồng thời ra quyết định yêu cầu ông, bà D cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc bà D sử dụng số tiền vay của bà N để tiêu xài cá nhân, không liên quan tới ông nhưng ông và bà D vẫn không chứng minh cũng như cung cấp được chứng cứ và cũng không có văn bản trình bày cụ thể. Do vậy, căn cứ luật hôn nhân gia đình quy định: Vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải chịu trách nhiệm chung nếu một trong hai bên không chứng minh được đó là nợ riêng. Do vậy, cần buộc bà D và ông A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền gốc là 534.000.000 đồng và lãi theo quy định tính từ ngày chậm trả (11/12/2021 – 30/06/2022) là 534.000.000 x 0,83%/tháng x 6 tháng = 26.593.200đồng + 0,83/30 ngày x 19 ngày x 534.000.000 đồng = 2.807.060 đồng. Tổng lãi là 29.400.260 đồng. Tổng số tiền bà D, ông A phải trả là 563.400.260 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Xét lời trình bày của bị đơn bà Hoàng Thị Phương D:

Bà D thừa nhận những gì nguyên đơn trình bày là hoàn toàn đúng sự thật, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà D chưa trả được cho nguyên đơn, nay bà D đề nghị mỗi tháng trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý cho Bà D trả dần do vậy, yêu cầu này của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A:

Tại bản tự khai ông Trương Phước A cho rằng việc vay mượn là do một mình vợ ông là bà D đứng ra vay của bà N, ông A không hề hay biết, ông A không đồng ý cùng bà D trả

nợ cho bà N. Xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông A , Tòa án đã yêu cầu ông bà Bà D chứng minh đây là khoản nợ riêng của bà D không liên quan tới ông A.Tuy nhiên cả hai không chứng minh được. Do vậy, ý kiến của ông A là không có cơ sở chấp nhận, cần buộc bà D và ông A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 534.000.000 đồng và lãi là 26.536.010 đồng.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới chịu án phí theo quy định pháp luật.

Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng: Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị N đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị N số tiền là 563.400.260 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

3.1 Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 26.536.010 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn không trăm mười nghìn đồng).

3.2. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.680.000đồng (Mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008091 ngày 22/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

NGUYỄN THỊ MINH NGHĨA